TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 25/7/2019
V/v tranh chấp: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Các Thẩm phán: + Ông Phan Văn Huyện

+ Bà Lâm Ngọc Tuyền

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Hồng Quyên- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*** Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12/6/2019 về việc tranh chấp: "Xin ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 124/2019/HNGĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2019/QĐ-PT ngày 14/6/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983, (có mặt);

Địa chỉ: Số 15/14, ấp L, xã L1, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Minh H, sinh năm 1983, (có mặt);

Địa chỉ: Số 15/14, ấp L, xã L1, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – anh Phạm Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

**Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị và anh Phạm Minh H tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L1, thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H thay đổi tính tình, ghen tuông vô cớ rồi chửi, đánh và dọa giết chị. Chị đã nhiều lần báo Công an giải quyết nhưng anh H không thay đổi. Từ tháng 11/2018, chị và các con về nhà mẹ chị ở và vợ chồng chị sống ly thân đến nay. Thời gian sống ly thân, không ai chủ động trao đổi hàn gắn tình cảm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể như sau:

-Về hôn nhân: cho chị được ly hôn với anh H.

-Về con chung: vợ chồng chị có 02 người con chung tên Phạm Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 15/4/2014 và Phạm Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 21/8/2011. Khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng (500.000 đồng/con).

-Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn – anh Phạm Minh H trình bày*: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị T về thời gian và điều kiện kết hôn. Mâu thuẫn phát sinh là do chị T quản lý tài sản chung của vợ chồng nhưng khi anh yêu cầu chị T đưa ra cho anh xem thì chị T không đưa ra được. Anh nghi ngờ chị T có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Lúc cãi nhau, do nóng tính nên anh có chửi và dọa đánh chị T. Thời gian sống ly thân, anh và chị T không trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay chị T xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi hai con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

-Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 124/2019/HNGĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các Điều 55, 57, 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 147, Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Minh H.

2. Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi 02 con chung tên Phạm Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 21/8/2011 và Phạm Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 15/4/2014.

Buộc anh Phạm Minh H cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng (500.000 đồng/con/tháng) đến khi con đủ 18 tuổi, lao động được.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

*Ngày 14/5/2019, anh Phạm Minh H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh được nuôi 02 con chung, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

*Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Phạm Minh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh H. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Minh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Xin ly hôn" và thụ lý, giải quyết, đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Anh Phạm Minh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao hai con chung của anh chị là Phạm Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 21/8/2011 và Phạm Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 15/4/2014 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, anh H cho rằng anh làm nghề lái xe, có thu nhập ổn định khoảng từ 7-8 triệu đồng mỗi tháng, có nhà ở ổn định, đủ điều kiện và khả năng kinh tế để nuôi dạy con chung, còn chị T thì ở nhà nội trợ, không có nghề nghiệp và thu nhập, sống phụ thuộc vào cha mẹ ruột của chị T, vì vậy anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị T phải giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, chị T trình bày do có mâu thuẫn nên từ tháng 11 năm 2018 chị và anh H sống ly thân với nhau. Thời gian này chị và hai người con là Phạm Nguyễn Ngọc H1 và Phạm Nguyễn Ngọc H2 về chung sống với cha mẹ ruột của chị ở ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Cháu H2 và cháu H1 phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần, cả hai cháu đều được đi học. Hiện nay chị làm công nhân, thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng, đủ điều kiện để nuôi dạy con tốt, trong khi anh H làm nghề lái xe, thường xuyên vắng nhà, tính tình nóng nảy nên không thể chăm sóc, dạy dỗ con cái tốt hơn chị. Vì vậy chị yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét thấy:

Theo biên bản xác minh ngày 25/12/2018, chính quyền địa phương nơi cư trú của chị T và anh H xác nhận: chị T làm nội trợ, chăm sóc con tại nhà, anh H hiện nay làm nghề lái xe, thu nhập khoảng từ 7-8 triệu đồng/tháng, nếu Tòa án cho anh H và chị T ly hôn thì chị T chăm sóc hai con chung sẽ tốt hơn anh H.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2018, cháu Phạm Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 21/8/2011 trình bày nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu yêu cầu Tòa án cho cháu được theo mẹ về quê ngoại ở Long An sinh sống.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh H làm nghề tài xế nên ít có mặt ở nhà. Chị T thường xuyên ở nhà nên chăm con sẽ tốt hơn anh H. Thời gian anh chị sống ly thân, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Mặt khác, theo bản tự khai của cháu H1, cháu H2 có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ cháu ly hôn. Do đó, để tạo điều kiện cho các cháu có cuộc sống ổn định, phát triển bình thường, cần giao hai cháu cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét, việc giao con cho chồng hoặc vợ nuôi là nhằm đảm bảo cho các con chung của anh chị phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần. Cháu H2 và cháu H1 hiện nay đang sống cùng với mẹ, cuộc sống vốn đã ổn định. Chị T hiện đang làm công nhân, có thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng, đủ điều kiện và khả năng kinh tế để nuôi con. Anh H cũng có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, tuy nhiên do tính chất công việc thường xuyên phải vắng nhà nên việc nuôi dạy con cái sẽ khó khăn hơn chị T. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp pháp luật. Anh H kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ nào mới, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh H không được chấp nhận nên anh H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 57, 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Minh H

Giữ nguyên bản án Hôn nhân sơ thẩm số 124/2019/HNGĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Minh H.

- Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi 02 con chung tên Phạm Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 21/8/2011 và Phạm Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 15/4/2014.

Buộc anh Phạm Minh H cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng (500.000 đồng/con/tháng) kể từ tháng 4 năm 2019 đến khi con đủ 18 tuổi và lao động được.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Phạm Minh H chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

2/ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 42778 ngày 29/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Anh Phạm Minh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 43157 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TX.G;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS TX.G;
- Đương sự;
- UBND xã Long Hưng, TX.G;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Ngoan